

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

Số: 26.. /2021/CV-FTV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG  
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Bích Hồng

Chức vụ: Giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4/2020 chưa được soát xét.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và lợi nhuận sau thuế TNDN thực tế thực hiện năm 2020 không đạt theo kế hoạch.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 1 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin



**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP  
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07./2021/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v giải trình biến động LNST của BCTC quý 4/2020 so với cùng kỳ và thực tế thực hiện năm 2020 không đạt theo kế hoạch

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 4/2020 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2020 (VNĐ)	Quý IV/2019 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	221.424.045.123	362.914.826.797	(141.490.781.674)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.051.470.669	85.095.281.269	(58.043.810.600)
3	Chi phí tài chính	10.127.841.922	7.075.106.395	3.052.735.527
4	Chi phí bán hàng	5.644.644.436	4.421.838.094	1.222.806.342
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.825.872.721	62.595.110.455	(60.769.237.734)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 4/2020 giảm 60.769.237.734 đồng, tương đương giảm 97,08% so với quý 4/2019 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 giảm 141.490.781.674 đồng tương đương giảm 38,99% so với quý 4/2019 là do tình trạng xuất siêu cuối năm của nước ta tăng cao dẫn đến tình trạng thiếu hụt container đã đẩy lượng hàng cần xuất trong quý 4/2020 sang tháng 1/2021 khoảng 8.000.000 USD tương đương 184,8 tỷ đồng.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2020 giảm 58.043.810.600 đồng so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng của đại dịch covid nặng nề dẫn đến giá cả nguyên vật liệu nhập khẩu tăng cao trong khi nguồn nguyên liệu để sản xuất sản phẩm của công ty chủ yếu là nguyên liệu nhập khẩu.
- Chi phí tài chính tăng 43,15% so với cùng kỳ năm trước do doanh thu bán hàng của Công ty là xuất khẩu 100%, một số khách hàng do bị ảnh hưởng nên đã lùi thời hạn



thanh toán theo hợp đồng nên luồng tiền về chậm công ty phải huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính để bù đắp thiếu hụt nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh.

- Chi phí bán hàng quý 4/2020 tăng 1.222.806.342 đồng so với quý 4/2019 do ảnh hưởng của dịch bệnh, cước phí vận chuyển cũng như cước biển tăng cao dẫn đến chi phí bán hàng tăng 27,65% so với cùng kỳ.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2020 không đạt so với kế hoạch đề ra như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020 (VNĐ)	Thực hiện 2020 (VNĐ)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1	Doanh thu thuần	862.100.000.000	653.049.724.462	75,75%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.004.000.000	22.513.741.519	21,44%

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 chỉ đạt 21,44% kế hoạch đề ra chủ yếu do doanh thu không đạt theo kế hoạch và giá vốn sản phẩm tăng cao so với dự kiến.

- Doanh thu trong năm chỉ đạt 75,75% so với kế hoạch đưa ra do tình trạng xuất siêu cuối năm của nước ta tăng cao dẫn đến tình trạng thiếu hụt contener đã đẩy lượng hàng xuất trong quý 4/2020 sang tháng 1/2021 khoảng 8.000.000 USD tương đương 184,8 tỷ đồng.
- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, giá nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí nhập khẩu tăng cao làm cho giá thành sản phẩm tăng.

Năm 2020 là năm ảnh hưởng của bệnh dịch nặng nề, một số doanh nghiệp bị lỗ trong khi công ty vẫn đang có doanh thu và lợi nhuận tăng cho thấy sự nỗ lực của lãnh đạo Công ty nhằm đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



# **Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 36



# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14, cũng là lần mới nhất vào ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/01/2021
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/09/2020
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM  
FORTRESS  
VIỆT NAM

Hsu Wei Chun  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.306.808.462.075</b>	<b>1.264.988.680.579</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>10.330.248.927</b>	<b>21.371.059.649</b>
111	1. Tiền		7.667.198.556	2.416.059.649
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.663.050.371	18.955.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>42.137.782.459</b>	<b>17.535.950.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.137.782.459	17.535.950.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>267.062.245.935</b>	<b>494.502.829.971</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	262.427.022.126	483.574.523.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.048.985.911	3.393.110.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.586.237.898	7.535.196.178
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>987.196.833.549</b>	<b>731.478.615.230</b>
141	1. Hàng tồn kho		996.066.562.358	735.651.085.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.869.728.809)	(4.172.470.388)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>81.351.205</b>	<b>100.225.729</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	81.351.205	100.225.729
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>400.433.996.209</b>	<b>401.737.519.460</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>364.487.992.067</b>	<b>363.789.967.090</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	364.407.488.119	363.723.886.631
222	Nguyên giá		629.865.800.724	586.080.656.325
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(265.458.312.605)	(222.356.769.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	80.503.948	66.080.459
228	Nguyên giá		567.943.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(487.439.645)	(461.699.134)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>35.946.004.142</b>	<b>37.947.552.370</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.740.403.784	36.278.754.355
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.205.600.358	1.668.798.015
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.707.242.458.284</b>	<b>1.666.726.200.039</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>922.966.169.270</b>	<b>904.288.240.298</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>870.215.313.707</b>	<b>845.106.348.135</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	207.066.659.254	298.768.876.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	14.149.198.160	6.678.730.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.654.723.304	13.250.059.544
314	4. Phải trả người lao động		30.241.162.965	20.542.454.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.055.002.572	1.753.289.696
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	17.750.783.654	17.175.827.613
320	7. Vay ngắn hạn	15	587.302.067.984	478.616.805.744
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.995.715.814	8.320.303.569
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>52.750.855.563</b>	<b>59.181.892.163</b>
338	1. Vay dài hạn	15	51.944.514.013	58.375.550.613
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>784.276.289.014</b>	<b>762.437.959.741</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>784.276.289.014</b>	<b>762.437.959.741</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.992.859.690	13.867.172.615
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		352.583.819.466	331.871.177.268
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		331.871.177.268	245.482.730.996
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		20.712.642.198	86.388.446.272
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.707.242.458.284</b>	<b>1.666.726.200.039</b>

Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B01a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng	19	221.424.045.123	362.914.826.797	653.049.724.462	822.359.205.711
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	19	221.424.045.123	362.914.826.797	653.049.724.462	822.359.205.711
11	Giá vốn hàng bán	20	(194.372.574.454)	(277.819.545.528)	(545.352.865.063)	(640.100.326.993)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		27.051.470.669	85.095.281.269	107.696.859.399	182.258.878.718
21	Doanh thu hoạt động tài chính		3.083.403.702	1.690.838.290	10.689.695.728	4.476.376.184
22	Chi phí tài chính	21	(10.127.841.922)	(7.075.106.395)	(35.978.654.399)	(25.266.558.114)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.761.308.278)	(6.419.822.876)	(31.901.324.709)	(24.164.937.356)
25	Chi phí bán hàng	22	(5.644.644.436)	(4.421.838.094)	(16.085.140.527)	(13.301.856.055)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(9.267.517.648)	(9.739.896.543)	(34.735.456.068)	(38.954.967.306)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.094.870.365	65.549.278.527	31.587.304.133	109.211.873.427
31	Thu nhập khác		116.683.763	17.933.190	203.956.490	17.933.190
32	Chi phí khác		(4.452.008.452)	(778.971.217)	(7.438.441.461)	(4.349.215.336)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(4.335.324.689)	(761.038.027)	(7.234.484.971)	(4.331.282.146)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		759.545.676	64.788.240.500	24.352.819.162	104.880.591.281

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B01a-DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Năm nay	Năm trước
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(607.015.092)	(3.362.501.323)	(2.375.879.986)	(12.901.381.284)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	24.3	1.673.342.137	1.169.371.278	536.802.343	1.495.620.795
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.825.872.721	62.595.110.455	22.513.741.519	93.474.830.792
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	43	2.335	815	3.388
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	43	2.335	815	3.388

*Chm*

*[Signature]*



Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>24.352.819.162</b>	<b>104.880.591.281</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	45.686.526.870	40.457.780.331
03	Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng		4.697.258.421	132.423.775
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.542.503.560)	(785.933.228)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.062.940.000)	(778.320.787)
06	Chi phí lãi vay	21	31.901.324.709	24.164.937.356
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>102.032.485.602</b>	<b>168.071.478.728</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		270.458.427.666	99.882.191.926
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(260.415.476.740)	(50.164.073.954)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(76.240.580.379)	(158.344.831.545)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.538.350.571	4.178.068.431
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.358.085.711)	(23.985.197.648)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(12.901.381.284)	(10.156.633.121)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.381.819)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.887.642.094)</b>	<b>29.481.002.817</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(110.457.362.166)	(94.287.492.690)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		149.500.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(23.821.122.861)	(6.215.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.023.205.999	-
28	Tiền thu lãi cho vay		445.668.390	2.282.117
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(116.660.110.638)</b>	<b>(100.500.210.573)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ đi vay		870.081.262.532	820.100.976.302
34		Tiền trả nợ gốc vay	(761.362.545.661)	(728.354.433.550)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>108.718.716.871</b>	<b>91.746.542.752</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(10.829.035.861)</b>	<b>20.727.334.996</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>21.371.059.649</b>	<b>643.438.433</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(211.774.861)	286.220
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>10.330.248.927</b>	<b>21.371.059.649</b>

Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 1 năm 2021

10/11

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14, cũng là lần mới nhất vào ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.553 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.672).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |  |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang        | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)**

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	470.745.568	1.017.663.302
Tiền gửi ngân hàng	7.196.452.988	1.398.396.347
Các khoản tương đương tiền	2.663.050.371	18.955.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.330.248.927</u></b>	<b><u>21.371.059.649</u></b>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,4%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	42.137.782.459	42.137.782.459	17.535.950.000	17.535.950.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.137.782.459</u></b>	<b><u>42.137.782.459</u></b>	<b><u>17.535.950.000</u></b>	<b><u>17.535.950.000</u></b>

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6-12 tháng và được hưởng lãi suất 2,25%-5,7%/năm.

Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	37.497.468.671	13.018.883.711
<i>Công ty TNHH XHL</i>	2.391.177.027	2.188.355.265
<i>Công ty Bond Manufacturing</i>	-	6.113.695.595
<i>Công ty Conmetall Meister GMBH</i>	5.473.402.506	-
<i>Công ty Lidl HongKong</i>	24.835.411.832	-
<i>Công ty Nomita GMBH</i>	3.383.684.928	-
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	1.413.792.378	4.716.832.851
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	224.929.553.455	470.555.639.736
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>262.427.022.126</u></b>	<b><u>483.574.523.447</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH phát triển công nghệ khí sinh học môi trường xanh	200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong	-	1.750.000.000
Trả trước người bán khác	1.848.985.911	1.643.110.346
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.048.985.911</b>	<b>3.393.110.346</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	47.368.586	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	780.000.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm	545.869.312	440.563.671
Thuế GTGT chờ hoàn	1.993.000.000	4.930.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.586.237.898</b>	<b>7.535.196.178</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng trên đường	7.602.800.173		6.862.238.395	
Nguyên liệu, vật liệu	104.430.742.762	-	122.082.568.596	-
Công cụ, dụng cụ	4.231.992.689	-	5.932.897.420	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	756.038.574.674	(8.869.728.809)	489.320.436.778	(4.172.470.388)
Thành phẩm	105.234.352.258	-	106.975.805.943	-
Hàng gửi đi bán	18.528.099.802	-	4.477.138.486	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>996.066.562.358</b>	<b>(8.869.728.809)</b>	<b>735.651.085.618</b>	<b>(4.172.470.388)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	4.172.470.388	4.172.470.388
Trích lập dự phòng trong năm	4.697.258.421	-
Số cuối năm	<b>8.869.728.809</b>	<b>4.172.470.388</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	159.311.764.575	420.982.812.900	5.162.714.305	623.364.545	586.080.656.325
- Mua trong năm	-	45.977.097.911	-	367.289.936	46.344.387.847
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	(2.559.243.448)	-	-	(2.559.243.448)
Số dư cuối năm	159.311.764.575	464.400.667.363	5.162.714.305	990.654.481	629.865.800.724
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	229.997.201	107.424.397.664	5.162.714.305	623.364.545	113.440.473.715
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu năm	25.208.074.319	191.532.874.448	4.992.456.382	623.364.545	222.356.769.694
- Khấu hao trong năm	8.256.069.939	37.226.308.137	170.257.923	8.150.360	45.660.786.359
- Phân loại lại	-	(2.559.243.448)	-	-	(2.559.243.448)
Số dư cuối năm	33.464.144.258	226.199.939.137	5.162.714.305	631.514.905	265.458.312.605
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	134.103.690.256	229.449.938.452	170.257.923	-	363.723.886.631
Số dư cuối năm	125.847.620.317	238.200.728.226	-	359.139.576	364.407.488.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm quản lý*

**Nguyên giá:**

Số dư đầu năm	527.779.593
- Mua trong năm	40.164.000
Số dư cuối năm	<u>567.943.593</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số dư đầu năm	461.699.134
- Hao mòn trong năm	25.740.511
Số dư cuối năm	<u>487.439.645</u>

**Giá trị còn lại:**

Số dư đầu năm	<u>66.080.459</u>
Số dư cuối năm	<u>80.503.948</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	23.791.837.423	24.532.591.892
Công cụ, dụng cụ	8.754.719.671	10.403.084.937
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.193.846.690	1.343.077.526
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>33.740.403.784</b></u>	<u><b>36.278.754.355</b></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	130.365.578.286	130.365.578.286	150.424.461.327	150.424.461.327
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	23.353.723.473	23.353.723.473	26.464.823.284	26.464.823.284
- Công ty CP Xuất nhập khẩu An Thịnh	11.299.087.381	11.299.087.381	21.673.249.865	21.673.249.865
- Phải trả các đối tượng khác	95.712.767.432	95.712.767.432	102.286.388.178	102.286.388.178
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	76.701.080.968	76.701.080.968	148.344.415.643	148.344.415.643
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>207.066.659.254</b>	<b>207.066.659.254</b>	<b>298.768.876.970</b>	<b>298.768.876.970</b>

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	14.149.198.160	6.678.730.551
- Tập đoàn Corona Cliper	-	2.669.513.750
- Công ty Tricam Industries INC	2.583.102.495	-
- Công ty TNHH Snow Joe LLC	-	2.007.751.131
- Công ty Tavi B.V.PI	1.794.069.312	1.338.914.033
- Công ty Daishin Co.,LTD	9.364.686.676	662.528.357
- Đối tượng khác	407.339.677	23.280
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.149.198.160</b>	<b>6.678.730.551</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	324.927.332	956.075.754	955.074.141	325.928.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.782.426.182	2.375.879.986	12.901.381.284	2.256.924.884
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	142.706.030	494.694.730	565.531.285	71.869.475
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.250.059.544</b>	<b>3.830.650.470</b>	<b>14.425.986.710</b>	<b>2.654.723.304</b>

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	100.225.729	16.701.780.265	16.720.654.789	81.351.205
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.225.729</b>	<b>16.701.780.265</b>	<b>16.720.654.789</b>	<b>81.351.205</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.680.361.853	13.036.899.067
Kinh phí công đoàn	388.809.126	475.045.141
Phải trả phải nộp khác	681.612.675	3.663.883.405
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.750.783.654</u></b>	<b><u>17.175.827.613</u></b>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	414.892.426.469	414.892.426.469	832.007.083.207	727.715.432.263	(6.122.738.165)	513.061.339.248	513.061.339.248
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	35.378.757.000	35.378.757.000	7.900.000.000	5.350.000.000	-	37.928.757.000	37.928.757.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	28.345.622.275	28.345.622.275	36.311.966.721	28.297.113.398	(48.503.862)	36.311.971.734	36.311.971.734
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>478.616.805.744</b>	<b>478.616.805.744</b>	<b>876.219.049.928</b>	<b>761.362.545.661</b>	<b>(6.171.242.027)</b>	<b>587.302.067.984</b>	<b>587.302.067.984</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	58.375.550.613	58.375.550.613	30.174.179.325	36.311.966.721	(293.249.204)	51.944.514.013	51.944.514.013
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.375.550.613</b>	<b>58.375.550.613</b>	<b>30.174.179.325</b>	<b>36.311.966.721</b>	<b>(293.249.204)</b>	<b>51.944.514.013</b>	<b>51.944.514.013</b>

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. VAY (tiếp theo)

#### 15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND					
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	16167/20MB /H/HTD 16167.01/20 MB/H/HTD 8434.03/19M B/H/HTD	287.893.619.897	12.425.275	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến ngày 24 tháng 9 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.	2,8%-5%	Toàn bộ bất động sản của Công ty tại Lô B8+B9+B10 với tổng giá trị 120.500.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Bất động sản của Công ty TNHH Garden trị giá 33.500.000.000 VND; và Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 4.800.000.000 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 8.115.000.000 VND của bà Nguyễn Bích Hồng.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	15.20.755.23 63518.TD	80.162.918.313	3.456.043	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 30 tháng 1 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.	4%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty. Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 12.092.883.708 VND và tiền gửi có kì hạn 3 tháng với giá trị 2.663.050.371 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 42.253.091.612 VND của ông Hsu Ting Hsin.	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	87/2020/HD TD/HNI/02 87/2020/HD TD/HNI/01 87/2020/HD TD/HNI/01/S DBS/02	145.004.801.038	6.253.441	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 14 tháng 02 năm 2021 đến ngày 24 tháng 09 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ	4,2%-4,8%	Vay ngắn hạn thế chấp bằng tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 36.220.000.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 12.183.122.861 VND của Công ty, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3-6 tháng với giá trị 19.112.568.532 VND của bà Nguyễn Bích Hồng; khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín; các quyền đòi nợ, các khoản phải thu; máy móc thiết bị trị giá 54.566.124.102 VND và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>513.061.339.248</b>	<b>22.134.759</b>				

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

<b>15. VAY</b> (tiếp theo)	<b>Số cuối kỳ</b> (VND)	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>	<b>Lãi suất/năm</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b> <b>Hình thức đảm bảo</b>
<b>15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
Bà Dương Thị Thơm (Ban Giám đốc Công ty)	6.760.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần theo từng hợp đồng vay khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2021 đến ngày 04 tháng 05 năm 2021	5-7,5%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Khai Phát Đại Tín	23.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	6,0%	Tín chấp
Bà Nguyễn Bích Hồng (nhân viên Công ty)	150.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 15 tháng 3 năm 2021	0%	Tín chấp
Công ty TNHH Garden Pals	5.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2021	6,0%	Tín chấp

**TỔNG CỘNG**  
**37.928.757.000**

# Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. VAY (tiếp theo)

### 15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm		Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
		VND	(USD)					
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.02/19M B/HĐTĐ	432.719.663		711.461	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 10 tháng 1 năm 2021	10,67%- 10,92%	Toàn bộ bất động sản của Công ty tại Lô B8+B9+B10 với giá trị 120.500.000.000 VND.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.2363518.TD	16.502.332.094		711.461	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2021	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, - Máy móc thiết bị với giá trị 1.755.485,9 USD.	
The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd.- Chi nhánh Đồng Nai	67001081100 80	57.810.720.171		2.495.606	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2021	10,9% - 11,4%		
		<b>88.256.485.747</b>		<b>3.207.067</b>				
<b>TỔNG CỘNG</b>								
Trong đó:								
- Vay dài hạn đến hạn trả								
- Vay dài hạn								
Vay dài hạn thế chấp bằng giá trị máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 13.061.775.890 VND của Công ty.								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>806.341.550</b>	<b>806.341.550</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	93.474.830.792	93.474.830.792
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	4.428.990.325	(4.428.990.325)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.657.394.195)	(2.657.394.195)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>148.621.259.858</b>	<b>13.867.172.615</b>	<b>331.871.177.268</b>	<b>762.437.959.741</b>
<b>Năm nay</b>					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.513.741.519	22.513.741.519
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	1.125.687.076	(1.125.687.076)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(675.412.246)	(675.412.246)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>148.621.259.858</b>	<b>14.992.859.691</b>	<b>352.583.819.465</b>	<b>784.276.289.014</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Emblem Holding Group Corp	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Probus Opportunities	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
VN Alpha Limited	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
Ông Tsai Chui Tien	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>	<b>26.807.835</b>	<b>268.078.350.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	278.764	46.156
- Euro (EUR)	248	261



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU BÁN HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>653.049.724.462</b>	<b>822.359.205.711</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>641.687.815.587</i>	<i>813.786.612.077</i>
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	<i>11.361.908.875</i>	<i>8.572.593.634</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>653.049.724.462</b>	<b>822.359.205.711</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	<i>337.907.119.046</i>	<i>86.284.762.458</i>
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	<i>315.142.605.416</i>	<i>736.074.443.253</i>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	540.655.606.642	640.100.326.993
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.697.258.421	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>545.352.865.063</b>	<b>640.100.326.993</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay	31.901.324.709	24.164.937.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.077.329.690	1.101.620.758
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>35.978.654.399</b>	<b>25.266.558.114</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	1.373.795.044	1.401.335.155
Chi phí khác bằng tiền	14.711.345.483	11.900.520.900
	<b>16.085.140.527</b>	<b>13.301.856.055</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	16.462.818.427	20.224.043.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.228.881.482	12.551.713.577
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.486.871.204	3.424.386.793
Chi phí khác bằng tiền	3.556.884.955	2.754.823.102
	<b>34.735.456.068</b>	<b>38.954.967.306</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.820.596.595</b>	<b>52.256.823.361</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	566.840.606.808	423.219.059.946
Chi phí nhân công	159.663.600.007	179.985.707.912
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	45.686.526.869	40.457.780.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.489.198.814	94.050.060.101
Chi phí khác bằng tiền	3.823.916.266	2.772.671.866
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>870.503.848.764</b>	<b>740.485.280.156</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Công ty là 20%.

*Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn*

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

*Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ*

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.375.879.986	12.901.381.284
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	536.802.343	1.495.620.795
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.912.682.329</b>	<b>14.397.002.079</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.352.819.162	104.880.591.281
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	20.205.528.378	63.779.410.444
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	15.540.061.237	47.172.482.373
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 2	(11.392.770.453)	(6.071.301.536)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.870.563.832	20.976.118.256
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Trợ cấp thất nghiệp	-	26.484.755
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.487.688.292	869.843.067
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	270.386.286	673.035.627
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	-	796.100.413
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	(673.035.627)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	<u>(3.579.722.797)</u>	<u>(10.440.200.834)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.375.879.986</u></b>	<b><u>12.901.381.284</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.935.214.072	834.494.078	939.451.684	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	161.268.310	-	26.484.755
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	270.386.286	673.035.627	270.386.286	673.035.627
	<b>2.205.600.358</b>	<b>1.668.798.015</b>	<b>1.209.837.970</b>	<b>699.520.382</b>
<b>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	-	(673.035.627)	796.100.413
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>2.205.600.358</b>	<b>1.668.798.015</b>		
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>536.802.343</b>	<b>1.495.620.795</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	261.484.057.409	-
		Mua nguyên vật liệu	496.639.291.003	-
		Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ	16.622.196.932	-
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	4.533.933.478	314.920.174.339
		Mua tài sản cố định	36.073.012.774	56.512.097.360
		Bán hàng hóa	*	973.236.919
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	12.232.496.031	539.124.299.114
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.595.646.598	2.470.132.821
		Tiền thuê nhà xưởng	282.000.000	423.000.000
		Lãi vay	328.593.798	563.814.313
		Trả gốc vay	-	4.500.000.000
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	41.426.051.976	57.783.989.685
		Mua hàng hóa	129.823.626	81.552.780
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.274.533.428	737.019.358
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.659.244.224	1.554.003.844
		Lãi vay	2.637.872.062	1.398.000.000
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	138.192.917.535
Công ty TNHH Wisdom Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Mua hàng hóa	2.294.576.455	16.761.212.592
		Vay ngắn hạn	2.700.000.000	8.835.000.000
		Trả gốc vay	300.000.000	4.475.000.000
Ông Hsu Ting Hsin	Hội đồng Quản trị	Lãi vay	309.323.836	185.438.630
		Vay ngắn hạn	400.000.000	-
Bà Nguyễn Bích Hồng	Nhân viên Công ty	Trả gốc vay	400.000.000	-
		Vay ngắn hạn	4.800.000.000	-
		Trả gốc vay	4.650.000.000	-
		Lãi vay	47.345.205	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b><i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)</i></b>				
Công ty Joy Wish	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	10.960.455.391	269.584.813.980
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	17.870.299.789	164.012.142.387
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	152.013.606.550	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	44.060.335.172	36.933.724.191
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Bán hàng hóa	24.856.553	24.959.178
			<b>224.929.553.455</b>	<b>470.555.639.736</b>

***Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)***

Công ty TNHH Golden Hype	Cùng ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	4.038.013.725	122.930.113.490
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	16.741.959.551
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	5.517.469.186	2.858.966.431
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	129.265.708	-
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	58.022.165.307	-
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.729.549.018	1.349.575.407
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước; thuê cơ sở hạ tầng	7.264.618.024	4.463.800.764
			<b>76.701.080.968</b>	<b>148.344.415.643</b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.469.340.200	1.488.133.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.469.340.200</b>	<b>1.488.133.810</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.513.741.519	93.474.830.792
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(675.412.246)	(2.657.394.195)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>21.838.329.273</b>	<b>90.817.436.597</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>26.807.835</b>	<b>26.807.835</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	815	3.388
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	815	3.388

**28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	609.496.742	610.843.459
Từ 1 đến 5 năm	2.437.986.970	2.443.373.837
Trên 5 năm	16.469.770.878	17.118.678.751
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.517.254.590</b>	<b>20.172.896.047</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Mai  
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân  
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 1 năm 2021